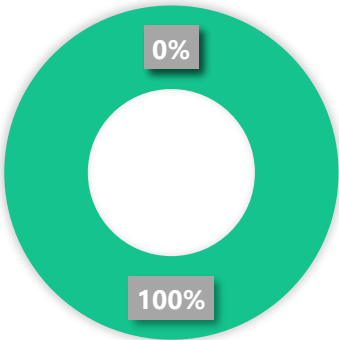


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

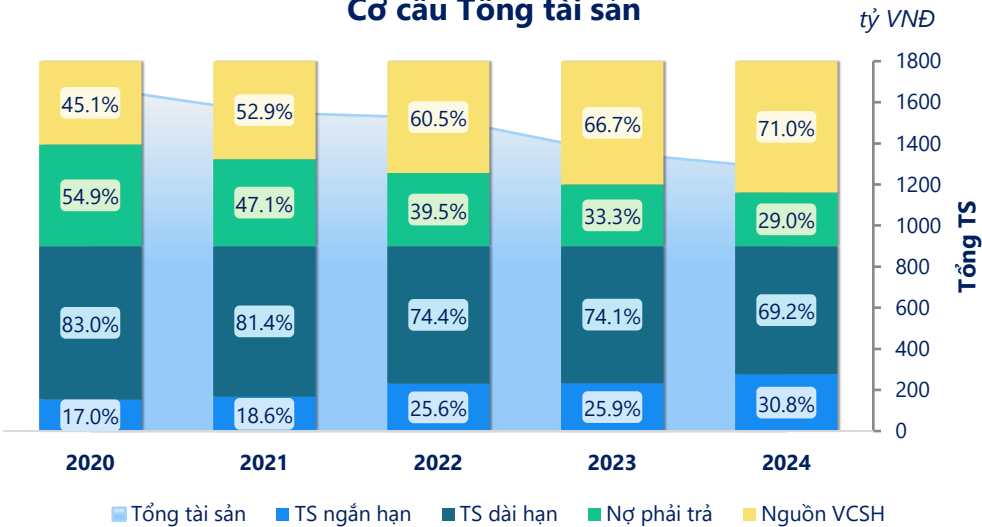
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,217		
SL cổ phiếu LH		66,850,975		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,155		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		906		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,491		
P/E		21.2		
EPS		1,051		
	YTD	1T	3T	6T
BSA		0.5%	5.5%	5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

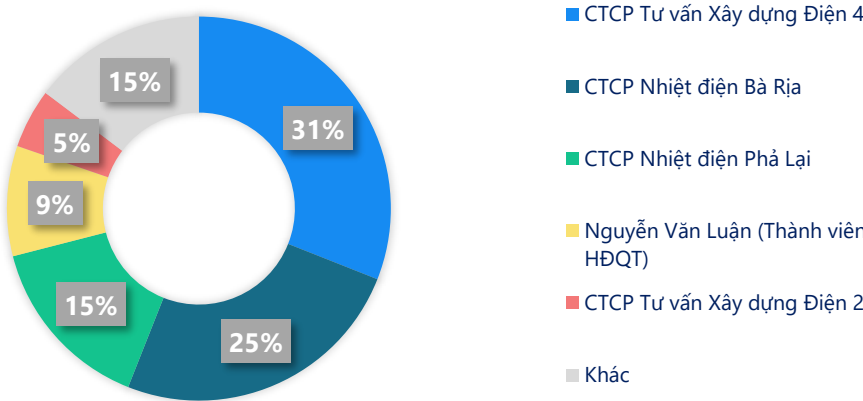
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BSA** năm 2024 đạt **1,276** tỷ đồng, giảm **5.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

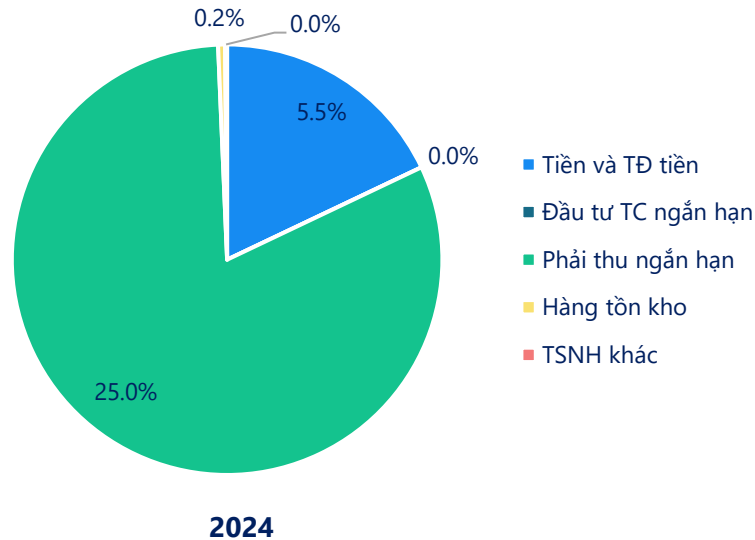
Cơ cấu cổ đông



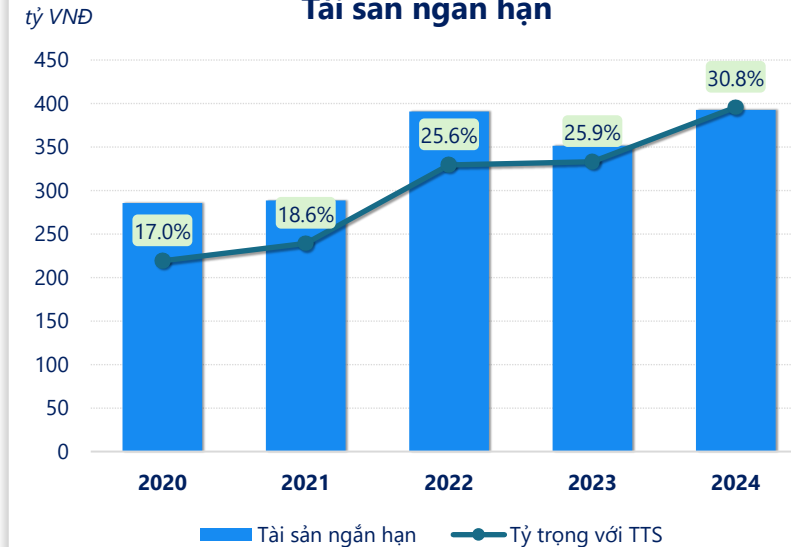
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4** sở hữu **31.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhiệt điện Bà Rịa nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 15.0%.

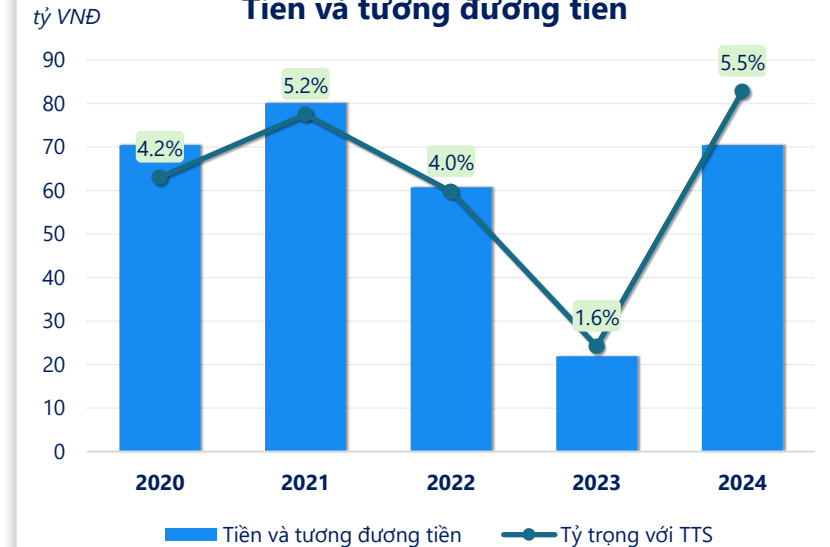
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



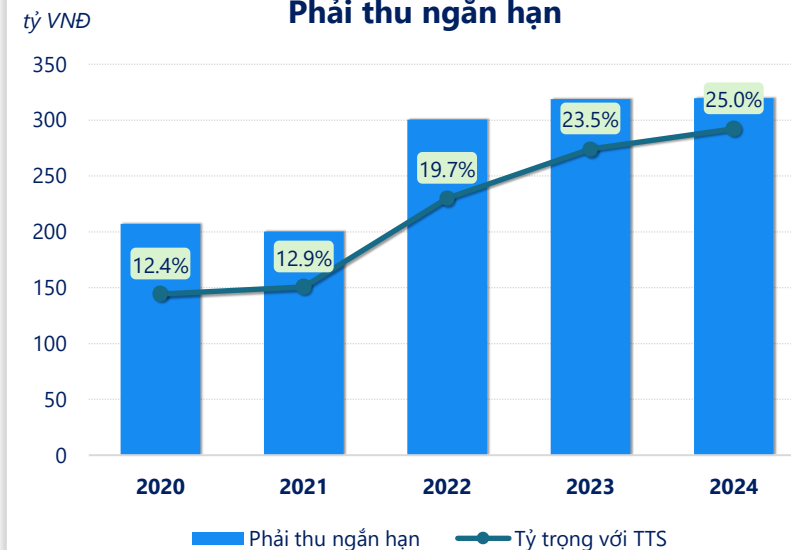
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



## Phải thu ngắn hạn

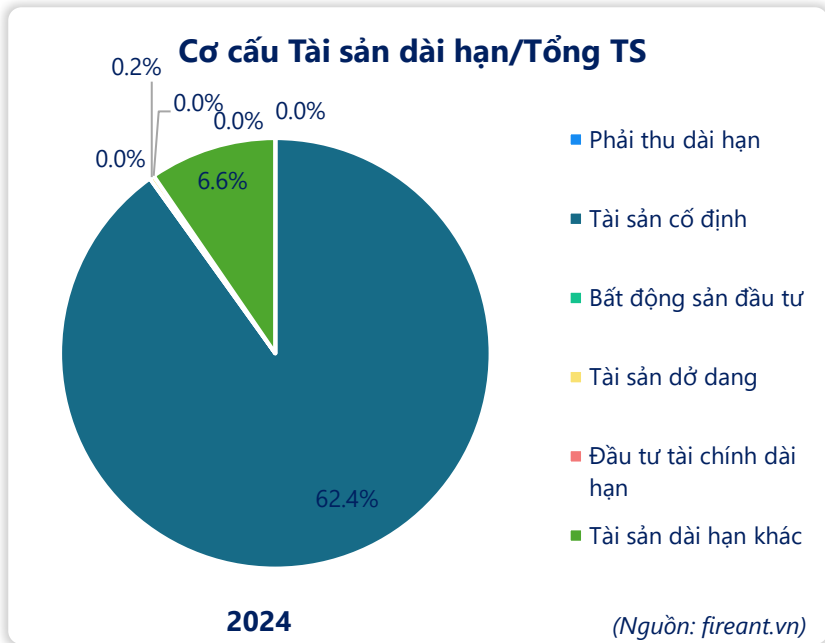


## Hàng tồn kho



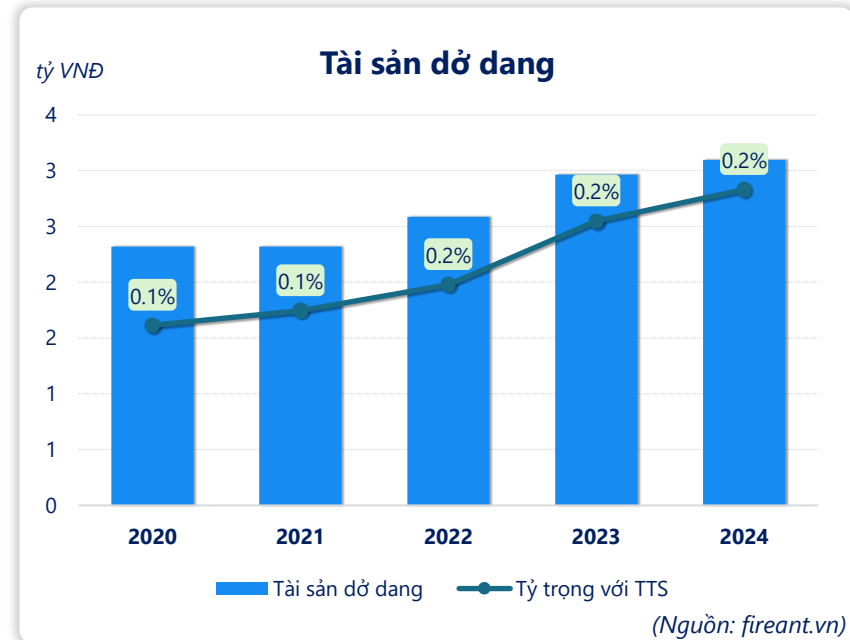
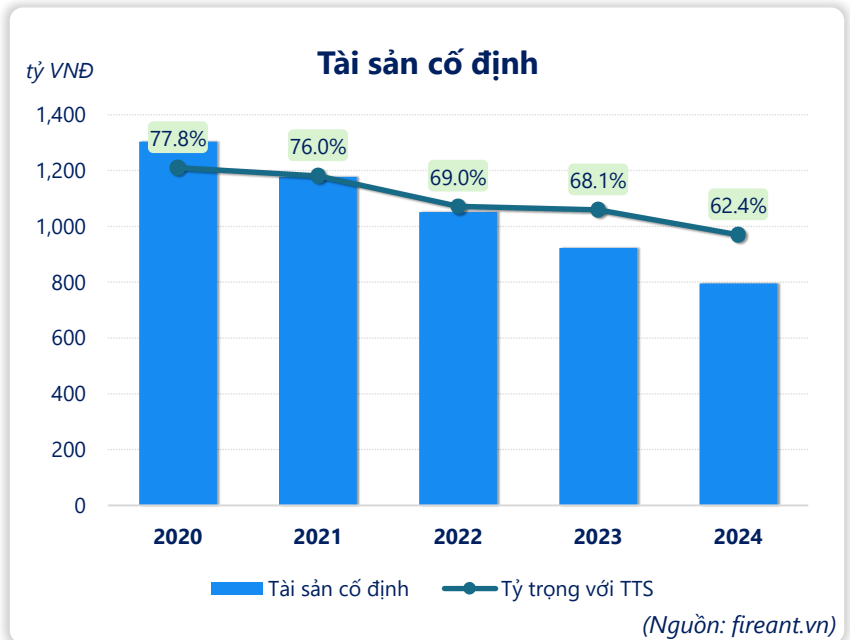
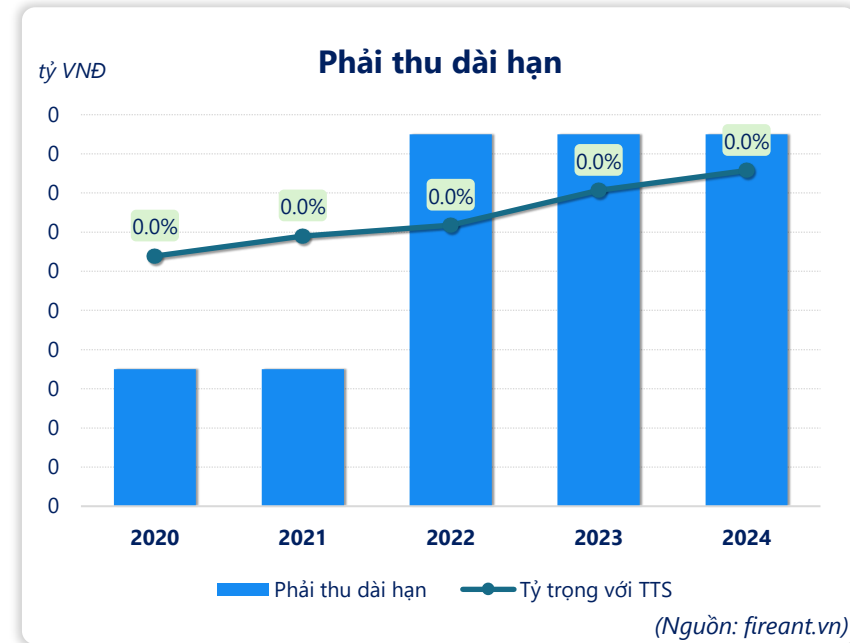
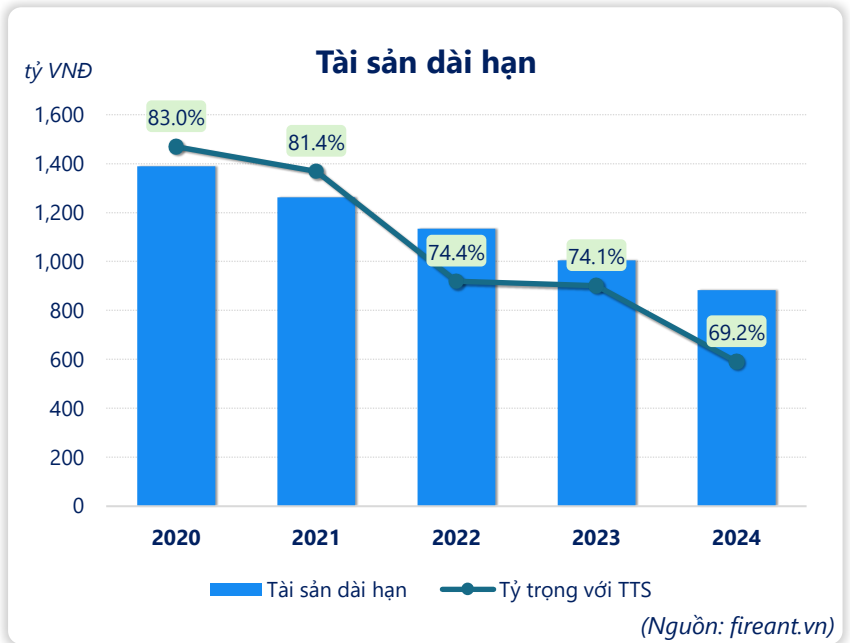
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BSA đạt **392.7** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.52% trên tổng tài sản.

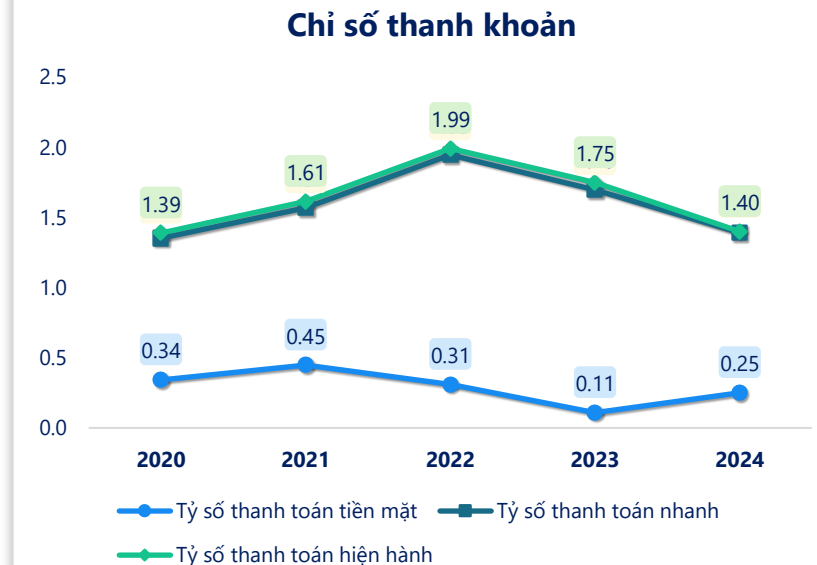
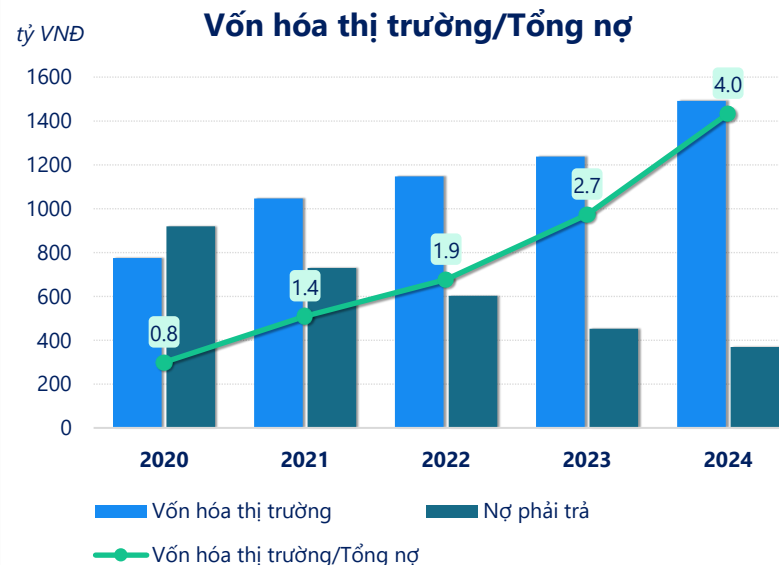
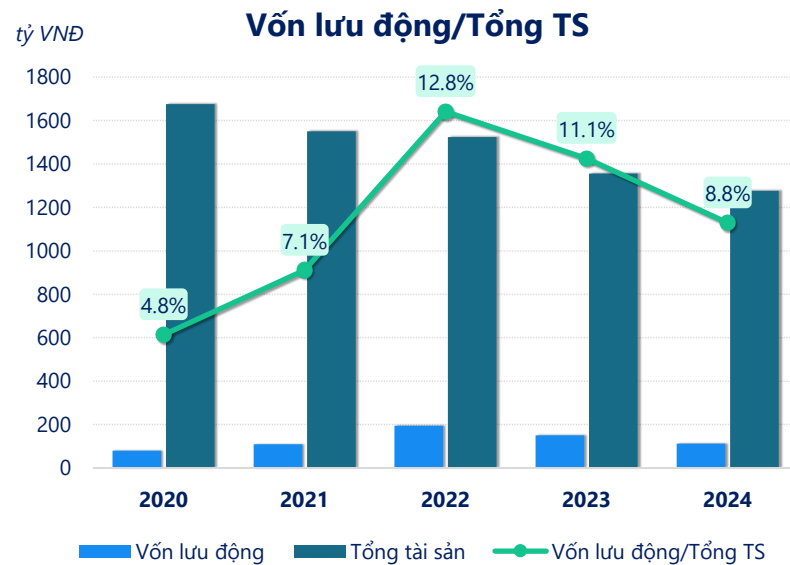
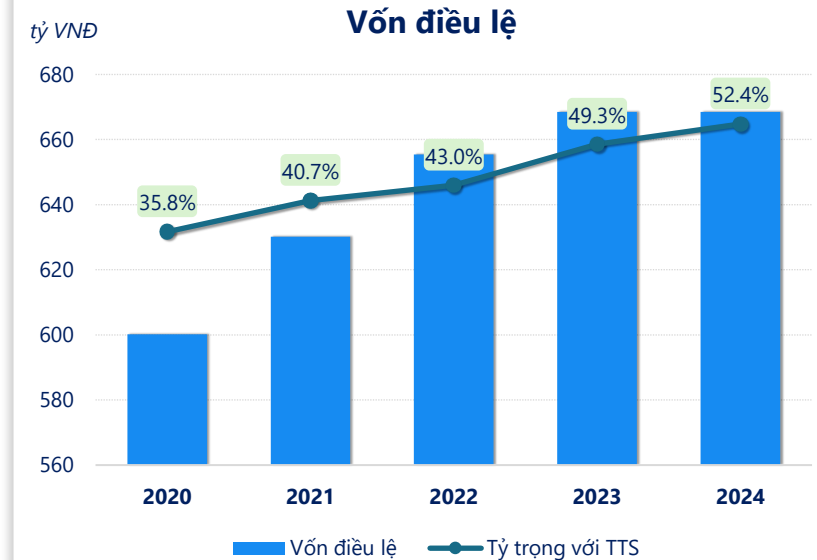
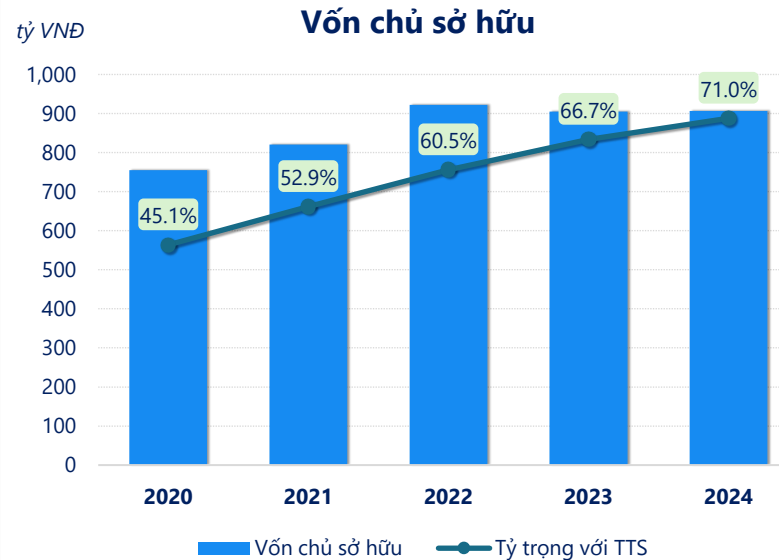
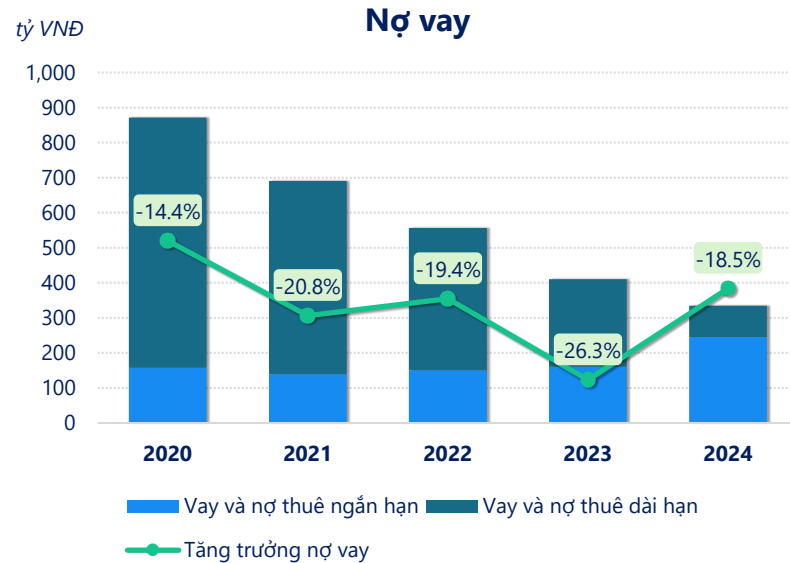
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



**Tài sản dài hạn** đạt **883.3** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **69.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,276</b>	<b>1,356</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>393</b>	<b>352</b>	<b>11.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.4	21.9	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	319	0.3%
Hàng tồn kho	2.04	10.3	-80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.57	2.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>883</b>	<b>1,005</b>	<b>-12.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	796	924	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.10	2.96	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	84.4	78.3	7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>370</b>	<b>452</b>	<b>-18.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>281</b>	<b>201</b>	<b>39.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	160	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.38	2.37	-41.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>89.0</b>	<b>250</b>	<b>-64.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	89.0	250	-64.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>905</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>905</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>318</b>	<b>328</b>	<b>398</b>	<b>344</b>	<b>296</b>
Giá vốn hàng bán	187	186	193	191	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>132</b>	<b>142</b>	<b>205</b>	<b>153</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	1.30	1.80	2.89	3.12	4.54
Chi phí TC	42.9	26.5	28.8	38.5	28.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>42.9</b>	<b>26.5</b>	<b>28.8</b>	<b>38.5</b>	<b>28.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	15.4	17.1	15.5	13.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>75.4</b>	<b>102</b>	<b>162</b>	<b>102</b>	<b>75.2</b>
Lợi nhuận khác	1.27	0	0	0.02	-0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>76.7</b>	<b>102</b>	<b>162</b>	<b>102</b>	<b>75.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.2</b>	<b>96.7</b>	<b>154</b>	<b>97.0</b>	<b>70.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>72.2</b>	<b>96.7</b>	<b>154</b>	<b>97.0</b>	<b>70.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	214	203	161	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-0.59	-19.7	21.5	-0.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-198	-203	-203	-221	-155
Tiền đầu kỳ	59.2	70.4	80.1	60.7	21.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>9.68</b>	<b>-19.4</b>	<b>-38.8</b>	<b>48.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.8	80.1	60.7	21.9	70.4